

HIỆP ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ
THUỘC HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ HỢP TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN GIỮA
HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á VÀ CỘNG HÒA NHÂN DÂN
TRUNG HOA

LỜI NÓI ĐẦU

Chính phủ các nước Brunei Darussalam, Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Indônêxia, Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào ("Lào PDR"), Malaysia, Liên bang Myanmar, Cộng hòa Philippin, Cộng hòa Singapore, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các Quốc gia thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (gọi chung là "ASEAN" hoặc gọi riêng là "Quốc gia thành viên ASEAN"), và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ("Trung Quốc");

NHẮC LẠI Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ("Hiệp định khung") giữa ASEAN và Trung Quốc (gọi chung là "Các Bên", hoặc gọi riêng là "một Bên" đối với một Quốc gia thành viên ASEAN hoặc Trung Quốc) do những Người đứng đầu Chính phủ/Nhà nước của các Quốc gia Thành viên ASEAN và Trung Quốc ký kết tại Phnôm Pênh, Campuchia ngày 4/11/2002 và Nghị định thư Sửa đổi Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện đối với Chương trình Thu hoạch sớm do các Bộ trưởng Kinh tế của các Bên ký kết tại Bali, Indônêxia vào ngày 6/10/2003;

NHẮC LẠI Điều 2(a), 3(1) và 8(1) của Hiệp định khung, thể hiện các cam kết của các Bên thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) về thương mại hàng hóa vào năm 2010 đối với ASEAN-6 và Trung Quốc và vào năm 2015 đối với các Quốc gia thành viên mới của ASEAN;

KHẲNG ĐỊNH LẠI cam kết của các Bên về việc thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Trung Quốc theo các khung thời gian đã xác định, đồng thời dành sự linh hoạt cho phép các bên xử lý các lĩnh vực nhạy cảm như đã được quy định trong Hiệp định khung;

ĐÃ NHẮT TRÍ NHƯ SAU:

Điều 1

Định nghĩa

Vì mục tiêu thực hiện Hiệp định này, các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng trừ trường hợp có yêu cầu khác:

- (a) “WTO” nghĩa là Tổ chức Thương mại Thế giới;
- (b) “GATT 1994” nghĩa là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994, gồm cả Phụ lục I (Các Ghi chú và Quy định Bổ sung);
- (c) “ASEAN- 6” gồm các nước Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan;
- (d) “Các Quốc gia thành viên mới của ASEAN” gồm Campuchia, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (“Lao PDR”), Myanmar và Việt Nam;
- (e) “thuế suất MFN áp dụng” bao gồm thuế suất trong hạn ngạch và:
 - (i) đối với các Quốc gia thành viên ASEAN (là thành viên WTO tính đến ngày 1/7/2003) và Trung Quốc, là thuế suất mà các nước này áp dụng tính đến ngày 1/7/2003; và
 - (ii) đối với các Quốc gia thành viên ASEAN (chưa phải là thành viên WTO tính đến ngày 1/7/2003), là thuế suất áp dụng đối với Trung Quốc tính đến ngày 1/7/2003;
- (f) “các biện pháp phi thuế” bao gồm các hàng rào phi thuế;
- (g) “AEM” có nghĩa là các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN;
- (h) “MOFCOM” có nghĩa là Bộ Thương mại Trung Quốc;
- (i) “SEOM” có nghĩa là Hội nghị các Quan chức Kinh tế Cao cấp ASEAN.

Điều 2

Đối xử Quốc gia về Thuế và Quy định Trong nước

Mỗi Bên sẽ dành đối xử quốc gia cho hàng hoá của tất cả các Bên khác thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này và Hiệp định khung phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994. Nhằm mục đích này, các quy định của Điều III của Hiệp định GATT 1994 được kết hợp với những sửa đổi hợp lý vào nội dung của Hiệp định này và là một phần của Hiệp định.

Điều 3

Cắt giảm và xóa bỏ Thuế quan

1. Theo lịch trình cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan của các Bên, thuế suất MFN áp dụng với các mặt hàng được liệt kê phải từng bước được cắt giảm và, tùy từng trường hợp, loại bỏ phù hợp với Điều khoản này.
2. Các dòng thuế thuộc lịch trình cắt giảm và xóa bỏ thuế quan theo Hiệp định này sẽ bao gồm tất cả các dòng thuế không nằm trong Chương trình Thu hoạch sớm nêu tại Điều 6 của Hiệp định khung, và những dòng thuế này sẽ được phân thành 2 Danh mục để cắt giảm và xóa bỏ thuế quan như sau:
 - (a) Danh mục thông thường: Đối với các dòng thuế do các Bên tự đưa vào Danh mục thông thường của mình, các Bên sẽ từng bước cắt giảm và xóa bỏ thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế này theo các mô hình giảm thuế quy định trong Phụ lục 1 của Hiệp định, nhằm đạt được các hạn mức nêu tại Phụ lục 1.
 - (b) Danh mục Nhạy cảm: Đối với các dòng thuế do các Bên tự đưa vào Danh mục nhạy cảm của mình, các Bên sẽ cắt giảm và xóa bỏ thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế này theo các mô hình giảm thuế quy định trong Phụ lục 2 của Hiệp định này.
3. Theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Hiệp định này, tất cả các cam kết của các Bên trong Điều khoản này sẽ được áp dụng cho tất cả các Bên khác.

Điều 4

Minh bạch

Điều X của Hiệp định GATT 1994 được kết hợp với những sửa đổi hợp lý vào nội dung Hiệp định này và sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định.

Điều 5

Quy tắc xuất xứ

Quy tắc Xuất xứ và các Thủ tục Chứng nhận Áp dụng đối với các mặt hàng trong phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này và các sản phẩm nằm trong Chương trình Thu hoạch sớm của Hiệp định khung được quy định trong Phụ lục 3 của Hiệp định.

Điều 6

Sửa đổi các nhân nhượng

1. Các Bên tham gia Hiệp định này có thể sửa đổi hoặc rút lại bất kỳ một nhân nhượng nào mà Bên đó đã dành cho Bên khác theo Hiệp định này thông qua đàm phán và thoả thuận với Bên được hưởng nhân nhượng đó.
2. Nội dung các cuộc đàm phán và thoả thuận nêu trên có thể bao gồm các quy định về điều chỉnh đền bù đối với các sản phẩm khác. Trong các cuộc đàm phán và thoả thuận đó, các Bên liên quan sẽ phải đưa ra mức nhân nhượng chung trên cơ sở có đi có lại và cùng có lợi và không kém thuận lợi hơn đối với thương mại so với mức nhân nhượng quy định tại Hiệp định này trước khi các cuộc đàm phán và thoả thuận nêu trên diễn ra.

Điều 7

Các nguyên tắc WTO

1. Theo các quy định trong Hiệp định này và trong bất kỳ thoả thuận nào mà các Bên có thể đạt được trong tương lai khi các Bên rà soát lại Hiệp định này theo quy định của Điều 17 của Hiệp định, các Bên¹ nhất trí và khẳng định lại cam kết tuân thủ các quy định WTO, trong số nhiều quy định khác nhau, về các biện pháp phi thuế, hàng rào kỹ thuật cản trở thương mại, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch, trợ cấp và các biện pháp đối kháng, các biện pháp chống bán phá giá và quyền sở hữu trí tuệ.
2. Các quy định của các Hiệp định Đa phương WTO về thương mại hàng hoá không được nêu cụ thể hoặc sửa đổi trong nội dung Hiệp định này, sẽ được áp dụng trong Hiệp định này với sự sửa đổi hợp lý, trừ trường hợp có quy định khác.

Điều 8

Các hạn chế Định lượng và Hàng rào Phi thuế quan

1. Mỗi Bên cam kết không duy trì bất cứ hạn chế định lượng nào trong bất kỳ thời gian nào trừ trường hợp được các Hiệp định WTO cho phép.²
2. Các Bên sẽ xác định các hàng rào phi thuế quan (ngoài các hạn chế định lượng) để xóa bỏ ngay sau Hiệp định này có hiệu lực. Khung thời gian để xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan này phải được tất cả các Bên nhất trí.
3. Các Bên sẽ công bố các thông tin về các hạn chế định lượng của mình ngay sau khi Hiệp định này được thực thi.

¹ Các nước ASEAN chưa phải là thành viên WTO sẽ tuân thủ các quy định của WTO theo các cam kết gia nhập WTO của họ.

² Các nước ASEAN không phải là thành viên WTO sẽ loại bỏ các hạn chế định lượng sau 3 năm (Việt Nam: 4 năm) kể từ ngày hiệp định này có hiệu lực hoặc phù hợp với cam kết của họ khi gia nhập WTO, tùy thời điểm nào sớm hơn.

Điều 9

Các Biện pháp Tự vệ

1. Mỗi Bên là thành viên của WTO vẫn duy trì các quyền và nghĩa vụ theo Điều 19 của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định WTO về Các Biện pháp Tự vệ.
2. Một Bên sẽ có quyền áp dụng biện pháp tự vệ trong ACFTA đối với một mặt hàng trong giai đoạn chuyển đổi đối với mặt hàng đó. Giai đoạn chuyển đổi của một mặt hàng sẽ bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và sẽ kết thúc trong 5 năm kể từ ngày hoàn thành việc cắt giảm/loại bỏ thuế quan đối với sản phẩm đó.
3. Trong trường hợp do nghĩa vụ của một Bên, bao gồm nghĩa vụ nhân nhượng thuế quan trong Chương trình Thu hoạch sớm của Hiệp định khung của Hiệp định này; hoặc do hậu quả của những vấn đề phát sinh không lường trước được và hậu quả của những nghĩa vụ mà bên đó phải thực hiện, bao gồm các nhân nhượng thuế quan trong Chương trình Thu hoạch sớm của Hiệp định khung hay trong Hiệp định này; kim ngạch nhập khẩu một sản phẩm cụ thể của Bên đó từ các Bên khác tăng lên một cách tuyệt đối hay tương đối về số lượng so với sản lượng sản xuất nội địa, và trong điều kiện đó gây ra hoặc đe dọa gây ra những tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất các sản phẩm tương tự hay sản phẩm cạnh tranh trực tiếp trong nước của Bên nhập khẩu sản phẩm đó, Bên nhập khẩu sẽ được tự do áp dụng các biện pháp tự vệ trong ACFTA.
4. Khi một biện pháp tự vệ trong ACFTA được áp dụng, Bên áp dụng biện pháp tự vệ có thể tăng thuế suất của sản phẩm có liên quan lên tới thuế suất MFN mà nước đó cam kết trong WTO tại thời điểm áp dụng biện pháp tự vệ.
5. Bất kỳ một biện pháp tự vệ nào trong ACFTA cũng có thể được duy trì trong một giai đoạn ban đầu lên tới 3 năm và có thể kéo dài không quá 1 năm. Bất kể thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ trong ACFTA đối với một sản phẩm là bao lâu, biện pháp tự vệ đó sẽ chấm dứt khi giai đoạn chuyển đổi của sản phẩm đó kết thúc.
6. Khi vận dụng các biện pháp tự vệ ACFTA, các Bên sẽ áp dụng các nguyên tắc về vận dụng các biện pháp tự vệ theo quy định của Hiệp định WTO về Các biện pháp tự vệ, trừ các biện pháp hạn chế định lượng quy định trong Điều 5, và Điều 9, 13 và 14 của Hiệp định WTO về Các biện pháp tự vệ. Theo đó, tất cả các quy định khác của Hiệp định WTO về Các biện pháp tự vệ sẽ được kết hợp với sự sửa đổi hợp lý, và trở thành một phần không thể tách rời của Hiệp định này.
7. Một biện pháp tự vệ trong ACFTA không được áp dụng đối với một sản phẩm có xuất xứ từ một Bên nếu tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu của sản phẩm đó trên thị trường Bên nhập khẩu không vượt quá 3% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các Bên.

8. Để được bồi thường đối với một biện pháp tự vệ ACFTA theo Điều 8 của Hiệp định WTO về Các biện pháp Tự vệ, các Bên sẽ tìm kiếm các cơ quan đủ năng lực theo quy định của điều 12 để xác định mức độ gần như tương đương của các nhân nhượng trước khi hoãn các nhân nhượng tương đương. Bất kỳ thủ tục nào do các cơ quan đủ năng lực nêu trên thực hiện sẽ phải được hoàn tất trong vòng 90 ngày kể từ ngày biện pháp tự vệ trong ACFTA được áp dụng.
9. Khi một Bên chấm dứt việc áp dụng một biện pháp tự vệ ACFTA đối với một sản phẩm, thuế suất áp dụng đối với sản phẩm đó sẽ là thuế suất có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 của năm chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ đó căn cứ theo lịch trình cắt giảm và loại bỏ thuế quan của Bên đó quy định trong Phụ lục 1 và 2 của Hiệp định này.
10. Tất cả các tài liệu và trao đổi chính thức tiến hành giữa các Bên và với cơ quan đề cập đến trong đoạn 12 liên quan đến bất kỳ biện pháp tự vệ trong ACFTA sẽ được làm thành văn bản và viết bằng tiếng Anh.
11. Khi áp dụng các biện pháp tự vệ theo ACFTA, một Bên sẽ không đồng thời áp dụng các biện pháp tự vệ của WTO như nêu trong đoạn 1.
12. Để thực hiện Điều khoản này, bất kỳ dẫn chiếu nào đến “Hội đồng Thương mại Hàng hoá” hoặc “Ủy ban về Các biện pháp Tự vệ” trong các quy định của Hiệp định WTO được kết hợp vào Hiệp định này sẽ được chuyển tới các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Trung Quốc, hoặc các Quan chức Kinh tế cao cấp ASEAN và Trung Quốc để xử lý một cách phù hợp. Cơ chế này sẽ được thay thế bởi một cơ quan thường trực khi cơ quan đó được thành lập.

Điều 10

Đẩy nhanh các cam kết

Không có quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản các Bên tiến hành đàm phán và đạt thỏa thuận về đẩy nhanh thực hiện các cam kết trong Hiệp định này, với điều kiện các thỏa thuận đó được tất cả các Bên đồng ý và thực hiện.

Điều 11

Các Biện pháp Bảo vệ Cán cân Thanh toán

Trong trường hợp một Bên rơi vào tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về cán cân thanh toán và gặp khó khăn trong tài chính đối ngoại hoặc đang bị đe dọa rơi vào tình trạng như vậy, Bên đó có thể áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu phù hợp với quy định của Hiệp định GATT 1994 và Bản Ghi nhớ về các Quy định về Cán cân Thanh toán trong Hiệp định GATT 1994.

Điều 12

Ngoại lệ chung

Với điều kiện các biện pháp dưới đây không được áp dụng theo cách mà có thể trở thành công cụ phân biệt đối xử tùy tiện hay vô lý giữa các Bên, trở thành hạn chế thương mại trá hình hoặc trong những trường hợp tương tự như vậy, không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là ngăn cản một Bên phê chuẩn hoặc thực hiện các biện pháp:

- (a) cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội;
- (b) cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật;
- (c) liên quan đến xuất khẩu hoặc nhập khẩu vàng hoặc bạc;
- (d) cần thiết để đảm bảo sự tuân thủ các luật lệ không phù hợp với các quy định của Hiệp định này, bao gồm các luật lệ liên quan đến thực thi hải quan, quản lý độc quyền theo đoạn 4 của Điều II và Điều XVII của Hiệp định GATT 1994, bảo vệ bằng sáng chế, thương hiệu và bản quyền, và ngăn chặn các hành vi gian lận;
- (e) liên quan đến các sản phẩm do tù nhân làm ra;
- (f) được áp dụng để bảo vệ các tài sản có giá trị nghệ thuật, lịch sử hoặc khảo cổ quốc gia;
- (g) liên quan đến việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên có thể bị cạn kiệt nếu các biện pháp đó cũng được áp dụng để hạn chế sản xuất hoặc tiêu dùng trong nước;
- (h) được áp dụng để thực hiện các nghĩa vụ của bất kỳ hiệp định liên chính phủ nào về hàng hoá phù hợp với các tiêu chí được đề trình cho WTO và không

bị WTO phủ định hoặc được đệ trình nguyên vẹn như vậy mà không bị WTO phủ định;

- (i) liên quan đến hạn chế việc xuất khẩu nguyên liệu trong nước mà nguyên liệu đó là cần thiết để đảm bảo số lượng nguyên liệu thiết yếu cho ngành công nghiệp chế biến trong nước trong những thời kỳ mà giá trong nước được duy trì thấp hơn giá thế giới theo kế hoạch bình ổn của chính phủ; *Với điều kiện*, hạn chế đó không được tiến hành nhằm tăng xuất khẩu hoặc bảo hộ cho ngành công nghiệp trong nước, và không trái với các quy định liên quan đến không phân biệt đối xử của Hiệp định này;
- (j) cấp thiết để mua hoặc phân phối các sản phẩm khan hiếm trên diện rộng hoặc cục bộ; *Với điều kiện*, các biện pháp đó phù hợp với nguyên tắc, mà theo đó tất cả các Bên của Hiệp định này được quyền được có một phần bình đẳng trong tổng cung của sản phẩm đó trên thế giới, và với điều kiện là các biện pháp không phù hợp với các quy định khác tại Hiệp định này sẽ chấm dứt thực hiện ngay khi các điều kiện dẫn đến việc áp dụng chúng không còn tồn tại.

Điều 13

Ngoại lệ An ninh

Không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là:

- (a) yêu cầu một Bên phải cung cấp thông tin mà Bên đó cho rằng việc tiết lộ là trái với lợi ích an ninh thiết yếu của Bên đó;
- (b) ngăn cản một Bên có bất kỳ hành động nào mà Bên đó cho rằng cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu của bên đó, bao gồm nhưng không hạn chế ở:
 - (i) hành động liên quan đến chất nổ hoặc vật liệu làm từ chất nổ;
 - (ii) hành động liên quan đến vận chuyển vũ khí, thuốc nổ và vật dụng chiến tranh và việc vận chuyển vật liệu và hàng hoá khác được tiến hành trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm cung cấp cho một cơ sở quân sự;
 - (iii) hành động để bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin trọng yếu chống lại các âm mưu làm tê liệt hoặc làm xuống cấp các cơ sở hạ tầng đó;
 - (iv) hành động được áp dụng trong thời gian chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp khác trong nước hoặc quốc tế.
- (c) ngăn cản bất kỳ Bên nào thực hiện các nghĩa vụ theo Hiến chương Liên Hiệp Quốc nhằm mục đích duy trì hòa bình và an ninh quốc tế

Điều 14

Công nhận Nền kinh tế Thị trường của Trung Quốc

Từng nước trong mười Quốc gia thành viên ASEAN nhất trí công nhận Trung Quốc như là một nền kinh tế thị trường đầy đủ và kể từ ngày ký Hiệp định này sẽ không áp dụng Đoạn 15 và 16 trong Nghị định thư về Gia nhập WTO của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và Đoạn 242 trong Báo cáo của Ban công tác về Gia nhập WTO của Trung Quốc trong thương mại giữa Trung Quốc và từng nước trong mười Quốc gia thành viên ASEAN.

Điều 15

Chính quyền Quốc gia, Khu vực và Địa phương

Trong quá trình thực hiện các cam kết và nghĩa vụ trong Hiệp định này, mỗi Bên sẽ đảm bảo sự tuân thủ của chính quyền địa phương và khu vực và của các cơ quan hữu trách trên lãnh thổ của mình cũng như việc tuân thủ của các cơ quan phi chính phủ (theo ủy quyền của chính quyền trung ương, bang, khu vực hoặc địa phương hoặc các cơ quan hữu trách) trong phạm vi lãnh thổ của mình.

Điều 16

Cơ cấu Tổ chức

1. Trong khi chờ một cơ quan thường trực được thành lập, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Trung Quốc, với sự trợ giúp của các Quan chức kinh tế cao cấp ASEAN và Trung Quốc, sẽ điều hành, giám sát, điều phối và rà soát việc thực hiện Hiệp định này.
2. Ban Thư ký ASEAN sẽ theo dõi và báo cáo lên các Quan chức kinh tế cao cấp ASEAN và Trung Quốc về thực hiện Hiệp định này. Tất cả các Bên sẽ hợp tác với Ban Thư ký ASEAN khi thực hiện nghĩa vụ của mình.
3. Mỗi Bên sẽ chỉ định một đầu mối cung cấp thông tin để tạo điều kiện cho việc trao đổi thông tin giữa các Bên về các vấn đề thuộc phạm vi Hiệp định này. Theo yêu cầu của một Bên, đầu mối cung cấp thông tin của Bên được yêu cầu sẽ xác định cơ quan hoặc cán bộ chịu trách nhiệm về vấn đề đó và hỗ trợ trong việc trao đổi thông tin với Bên yêu cầu.

Điều 17

Rà soát

1. Các Bộ trưởng kinh tế ASEAN và Trung Quốc hoặc đại diện được uỷ quyền sẽ họp trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và sau đó 2 năm một lần hoặc khi cần thiết để rà soát lại Hiệp định này để xem xét áp dụng các biện pháp tự do hoá hơn nữa thương mại hàng hoá cũng như xây dựng các quy tắc và đàm phán các thoả thuận về các vấn đề nêu trong Điều 7 của Hiệp định này hoặc về bất kỳ vấn đề có liên quan khác theo thoả thuận.
2. Căn cứ vào kinh nghiệm riêng trong quá trình thực hiện Hiệp định này, các Bên sẽ rà soát Danh mục Nhạy cảm vào năm 2008 nhằm cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường đối với các sản phẩm nhạy cảm, bao gồm việc có thể tiếp tục cắt giảm số lượng sản phẩm nằm trong Danh mục Nhạy cảm và các điều kiện dành đối xử có đi có lại đối với thuế suất của các sản phẩm đã được một Bên đưa vào Danh mục Nhạy cảm.

Điều 18

Phụ lục và các Văn bản pháp lý trong tương lai

Hiệp định này sẽ bao gồm:

- (a) các Phụ lục và nội dung của các Phụ lục. Các Phụ lục sẽ trở thành một phần không tách rời của Hiệp định này, và
- (b) tất cả các văn bản pháp lý sẽ được thoả thuận trong tương lai đều phải tuân thủ Hiệp định này.

Điều 19

Các Sửa đổi

Hiệp định này có thể được sửa đổi thông qua nhất trí bằng văn bản của các Bên.

Điều 20

Các quy định khác

1. Trừ khi có quy định khác tại Hiệp định này, Hiệp định này hoặc bất kỳ hành động nào thực hiện theo Hiệp định này sẽ không làm ảnh hưởng hoặc vô hiệu hoá quyền và nghĩa vụ của một Bên theo các hiệp định hiện tại mà bên đó tham gia.

Điều 21

Giải quyết Tranh chấp

Hiệp định về Thủ tục và Cơ chế Giải quyết Tranh chấp giữa ASEAN và Trung Quốc sẽ được áp dụng đối với Hiệp định này.

Điều 22

Lưu chiếu

Đối với các Quốc gia thành viên ASEAN, Hiệp định này sẽ được Tổng Thư ký ASEAN lưu chiếu. Tổng thư ký ASEAN sẽ chuyển ngay một bản sao có chứng thực của Hiệp định cho từng Quốc gia thành viên ASEAN.

Điều 23

Hiệu lực

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày 1/1/2005.
2. Các Bên cam kết sẽ hoàn thành thủ tục trong nước trước ngày 1/1/2005 để Hiệp định này có hiệu lực.
3. Nếu một Bên không thể hoàn thành thủ tục trong nước vào ngày 1/1/2005 để Hiệp định này có hiệu lực, quyền và nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định này sẽ bắt đầu từ ngày Bên đó hoàn thành các thủ tục trong nước.
4. Một Bên sẽ thông báo bằng văn bản cho tất cả các Bên khác về việc hoàn thành các thủ tục trong nước để Hiệp định này có hiệu lực.

TRƯỚC SỰ CHỨNG KIẾN CỦA MỌI NGƯỜI TẠI ĐÂY, CHÚNG TÔI đã ký Hiệp định về Thương mại Hàng hoá giữa Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

ĐƯỢC LÀM TẠI Viên Chăn, Lào, ngày 29 tháng 11 năm 2004, thành 2 bản bằng tiếng Anh.

Phụ lục 1

Mô hình Cắt giảm và Loại bỏ Thuế quan đối với các Dòng thuế trong Danh mục Thông thường

1. Thuế suất MFN áp dụng của các mặt hàng được một Bên tự đưa vào Danh mục Thông thường sẽ được giảm dần và loại bỏ theo các Lịch trình sau đây:

(i) ASEAN 6 và Trung Quốc

X = Thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong ACFTA (không muộn hơn 1 tháng 1)			
	2005*	2007	2009	2010
$X \geq 20\%$	20	12	5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	8	5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	8	5	0
$5\% < X < 10\%$	5	5	0	0
$X \leq 5\%$	Giữ nguyên		0	0

* Ngày bắt đầu thực hiện là 1/7/2005

(ii) Việt Nam

X = Thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong ACFTA (không muộn hơn 1 tháng 1)							
	2005*	2006	2007	2008	2009	2011	2013	2015
$X \geq 60\%$	60	50	40	30	25	15	10	0
$45\% \leq X < 60\%$	40	35	35	30	25	15	10	0
$35\% \leq X < 45\%$	35	30	30	25	20	15	5	0
$30\% \leq X < 35\%$	30	25	25	20	17	10	5	0
$25\% \leq X < 30\%$	25	20	20	15	15	10	5	0
$20\% \leq X < 25\%$	20	20	15	15	15	10	0-5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	15	10	10	10	5	0-5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	10	10	10	8	5	0-5	0
$7\% \leq X < 10\%$	7	7	7	7	5	5	0-5	0
$5\% \leq X < 7\%$	5	5	5	5	5	5	0-5	0
$X < 5\%$	Giữ nguyên							0

* Ngày bắt đầu thực hiện là 1/7/2005

(iii) Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Myanmar:

X = Thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong ACFTA (không muộn hơn 1 tháng 1)							
	2005*	2006	2007	2008	2009	2011	2013	2015

X ≥ 60%	60	50	40	30	25	15	10	0
45% ≤ X < 60%	40	35	35	30	25	15	10	0
35% ≤ X < 45%	35	35	30	30	20	15	5	0
30% ≤ X < 35%	30	25	25	20	20	10	5	0
25% ≤ X < 30%	25	25	25	20	20	10	5	0
20% ≤ X < 25%	20	20	15	15	15	10	0-5	0
15% ≤ X < 20%	15	15	15	15	15	5	0-5	0
10% ≤ X < 15%	10	10	10	10	8	5	0-5	0
7% ≤ X < 10%	7**	7**	7**	7**	7**	5	0-5	0
5% ≤ X < 7%	5	5	5	5	5	5	0-5	0
X < 5%	Giữ nguyên							0

* Ngày bắt đầu thực hiện là 1/7/2005

** Myanmar được phép duy trì thuế suất ACFTA không lớn hơn 7,5% đến năm 2010

- Nếu một Bên đưa một dòng thuế vào Danh mục Thông thường của mình, Bên đó sẽ được hưởng nhân nhượng về thuế suất đối với chính dòng thuế đó của các Bên khác phù hợp với các cam kết và điều kiện được quy định và áp dụng trong Lịch trình có liên quan trong Phụ lục 1 hoặc Phụ lục 2. Một Bên sẽ được hưởng quyền này với điều kiện Bên đó tuân thủ các cam kết về giảm và cắt giảm thuế đối với dòng thuế đó.
- Các thuế suất trong các Lịch trình có liên quan trong đoạn 1 chỉ xác định thuế suất ưu đãi ACFTA do mỗi Bên áp dụng cho các dòng thuế liên quan trong các năm thực hiện cụ thể và sẽ không ngăn cản bất cứ Bên nào đơn phương đẩy nhanh việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan nếu Bên đó muốn.
- Các dòng thuế có thuế suất cụ thể trong Danh mục Thông thường sẽ được giảm thuế suất xuống 0% theo các phần bằng nhau phù hợp với khung thời gian quy định trong các Lịch trình ghi trong đoạn 1 của phụ lục này.
- Tất cả các dòng thuế trong Danh mục Thông thường có thuế suất MFN áp dụng là 0% sẽ được giữ ở mức 0%. Trong trường hợp các dòng thuế này đã được giảm xuống 0%, chúng vẫn được giữ ở mức 0%. Không Bên nào được phép nâng thuế suất của bất kỳ dòng thuế nào, trừ trường hợp có quy định khác trong Hiệp định này.
- Là một phần không tách rời của các cam kết cắt giảm và/hoặc loại bỏ tỷ lệ thuế quan MFN áp dụng phù hợp với các Lịch trình được nêu ở trên; trong Hiệp định này, mỗi Bên cam kết cắt giảm và/hoặc loại bỏ thuế quan hơn nữa theo các hạn mức sau đây:

(a) ASEAN 6 và Trung Quốc

- (i) Mỗi Bên sẽ cắt giảm thuế suất của ít nhất 40% các dòng thuế trong Danh mục Thông thường xuống còn 0-5% vào năm 2005.
- (i) Mỗi Bên sẽ cắt giảm thuế suất của ít nhất 60% số dòng thuế trong Danh mục Thông thường xuống còn 0-5% không muộn hơn ngày 1/1/2007.
- (ii) Mỗi Bên sẽ loại bỏ tất cả thuế quan áp dụng đối với các dòng thuế trong Danh mục Thông thường không muộn hơn ngày 1/1/2010, với linh hoạt đối với thuế suất của một số dòng thuế sẽ hoàn thành việc loại bỏ không muộn hơn ngày 1/1/2012, nhưng số dòng thuế được linh hoạt không được vượt quá 150 dòng.
- (iv) Mỗi Bên sẽ loại bỏ tất cả thuế quan áp dụng đối với các dòng thuế trong Danh mục Thông thường không muộn hơn ngày 1/1/2012.

(b) Các Quốc gia Thành viên mới của ASEAN:

- (i) Mỗi Bên sẽ giảm thuế suất của ít nhất 50% các dòng thuế trong Danh mục Thông thường xuống 0-5% không muộn hơn ngày 1/1/ 2009 đối với Việt Nam; 1/1/2010 đối với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Myanmar; và 1/1/2012 đối với Campuchia.
- (i) Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Myanmar sẽ xóa bỏ thuế suất của 40% dòng thuế trong Danh mục Thông thường không muộn hơn ngày 1/1/2013.
- (iii) Đối với Việt Nam, tỷ lệ phần trăm của số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế suất không muộn hơn ngày 1/1/2013 trong Danh mục Thông thường sẽ được quyết định không muộn hơn ngày 31/12/2004.
- (v) Mỗi Bên sẽ loại bỏ tất cả thuế quan của mình đối với các dòng thuế trong Danh mục Thông thường không muộn hơn ngày 1/1/2015, với sự linh hoạt đối với thuế suất của một số dòng thuế sẽ được xóa bỏ không muộn hơn ngày 1/1/2018, nhưng số dòng thuế được linh hoạt không vượt quá 250 dòng thuế;
- (vi) Mỗi Bên sẽ xóa bỏ thuế quan của các dòng thuế trong Danh mục Thông thường không muộn hơn ngày 1/1/2018.

7. Thuế suất của các dòng thuế của các Bên đưa ra trong Tiêu Phụ lục 1 sẽ được loại bỏ không muộn hơn ngày 1/1/2012 đối với ASEAN 6 và Trung Quốc, và 1/1/2018 đối với các nước CLMV.

**Mô hình Cắt giảm và Loại bỏ Thuế quan đối với các
Dòng thuế trong Danh mục Nhạy cảm**

1. Số lượng các dòng thuế mà mỗi Bên có thể đưa vào Danh mục Nhạy cảm phải tuân theo một mức trần tối đa là:
 - (i) Đối với ASEAN 6 và Trung Quốc:
400 dòng thuế ở cấp HS 6 số và 10% tổng giá trị nhập khẩu, dựa trên số liệu thống kê thương mại 2001;
 - (ii) Đối với Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Myanmar:
500 dòng thuế ở cấp HS 6 số; và
 - (iii) Việt Nam:
500 dòng thuế ở cấp HS 6 số và mức trần tính trên giá trị nhập khẩu sẽ được quyết định không muộn hơn ngày 31/12/2004.
2. Các dòng thuế được mỗi Bên đưa vào Danh mục Nhạy cảm sẽ tiếp tục được chia thành Danh mục Nhạy cảm thường và Danh mục Nhạy cảm cao. Tuy nhiên, các dòng thuế được mỗi Bên đưa vào Danh mục Nhạy cảm cao sẽ tuân thủ theo mức trần sau đây:
 - (i) ASEAN 6 và Trung Quốc:
không vượt quá 40% tổng số dòng thuế trong Danh mục Nhạy cảm hoặc 100 dòng thuế ở cấp HS 6 số, tùy mức nào thấp hơn.
 - (ii) Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Myanmar:
không vượt quá 40% tổng số dòng thuế trong Danh mục Nhạy cảm hoặc 150 dòng thuế ở cấp HS 6 số, tùy mức nào thấp hơn.
 - (iii) Việt Nam:
sẽ được quyết định không muộn hơn ngày 31/12/2004
3. Các Bên phải cắt giảm và vào thời gian thích hợp loại bỏ thuế suất MFN áp dụng đối với các dòng thuế trong Danh mục Nhạy cảm theo các Lịch trình sau đây:
 - (i) ASEAN 6 và Trung Quốc sẽ giảm thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế được đưa vào các Danh mục Nhạy cảm tương ứng của mình xuống 20% không muộn hơn ngày 1/1/2012. Các thuế suất này sau đó sẽ được giảm xuống 0-5% không muộn hơn ngày 1/1/2008.

- (ii) Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Myanmar sẽ giảm thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế được đưa vào các Danh mục nhạy cảm tương ứng của mình xuống 20% không muộn hơn ngày 1/1/2015. Các thuế suất này sau đó sẽ giảm xuống 0-5% không muộn hơn ngày 1/1/2020.
Việt Nam sẽ giảm không muộn hơn ngày 1/1/2015 thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế được đưa vào Danh mục nhạy cảm của mình xuống mức sẽ được quyết định không muộn hơn ngày 31/12/2004. Các mức thuế quan này sau đó sẽ được giảm xuống mức 0-5% không muộn hơn ngày 1/1/2020.
- (iii) Các Bên sẽ giảm thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế được đưa vào các Danh mục Nhạy cảm tương ứng xuống ít nhất 50% không muộn hơn 1/1/2015 đối với các nước ASEAN 6 và Trung Quốc, và không muộn hơn 1/1/2018 đối với các Quốc gia Thành viên mới của ASEAN.
4. Các dòng thuế có thuế suất cụ thể trong Danh mục Nhạy cảm sẽ được giảm thuế suất theo khung thời gian quy định trong đoạn 3 của Phụ lục này. Tỷ lệ giảm thuế của các dòng thuế này sẽ bằng với tỷ lệ giảm trung bình của việc giảm thuế³ đối với các dòng thuế có thuế suất tính theo giá trị trong Danh mục Nhạy cảm cũng thuộc diện giảm thuế trong cùng năm đó.
5. Mặc dù có quy định trong các Lịch trình trong đoạn 3, bất kỳ Bên nào cũng có thể đơn phương đẩy nhanh việc cắt giảm và/hoặc loại bỏ các dòng thuế trong Danh mục Nhạy cảm vào bất kỳ thời gian nào nếu muốn. Không quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản bất cứ Bên nào đơn phương chuyển bất kỳ dòng thuế nào từ Danh mục Nhạy cảm sang Danh mục Thông thường vào bất kỳ thời gian nào nếu muốn.
6. Đối xử về thuế suất trên cơ sở có đi có lại đối với các dòng thuế được một Bên đưa vào trong Danh mục Nhạy cảm sẽ tuân thủ các điều kiện sau:

³ Ví dụ về tính tỷ lệ giảm trung bình:

Danh mục Nhạy cảm của một Bên có 4 mặt hàng; 3 mặt hàng trong đó có thuế suất tính theo giá trị lần lượt là 50%, 40% và 15%; mặt hàng còn lại có thuế suất cụ thể là 100 USD/1 tấn.

Trong năm 2012, chỉ có mặt hàng có thuế suất 50% và 40% sẽ được giảm xuống 20%. Mức cận biên của giảm thuế sẽ lần lượt là 60% ($[50\%-20\%]: 50\%$) và 50% ($[40\%-20\%]: 40\%$)

Mức cận biên trung bình của giảm thuế sẽ là 55% ($[60\%+50\%]: 2$).

Do đó, trong năm 2012, thuế suất cụ thể sẽ giảm từ 100 USD xuống 45 USD/1 tấn ($100 \times (1-55\%)$)

- (i) Một Bên được hưởng đối xử có đi có lại nếu thuế suất của một dòng thuế được Bên đó đưa vào Danh mục Nhạy cảm tối thiểu phải ở mức 10% hoặc thấp hơn;
 - (ii) thuế suất có đi có lại áp dụng đối với một dòng thuế được một Bên đưa vào Danh mục Nhạy cảm sẽ là thuế suất đối với dòng thuế của Bên đó, hoặc là thuế suất trong Danh mục Thông thường của cùng dòng thuế đó của Bên khác hoặc các Bên muốn hưởng đối xử có đi có lại, tùy theo thuế suất nào cao hơn; và
 - (iii) thuế suất có đi có lại áp dụng đối với một dòng thuế được một Bên đưa vào Danh mục Nhạy cảm trong bất kỳ trường hợp nào sẽ không được vượt quá thuế suất MFN áp dụng của dòng thuế tương tự của Bên hoặc các Bên muốn hưởng đối xử có đi có lại.
7. Việc xử lý các dòng thuế có thuế suất trong và ngoài hạn ngạch của các Bên, bao gồm các mô hình cắt giảm/xóa bỏ thuế quan, sẽ được các Bên thảo luận và nhất trí không muộn hơn ngày 31/3/2005. Các cuộc thảo luận sẽ bao gồm, nhưng không hạn chế ở thuế suất trong và ngoài hạn ngạch.
8. Các dòng thuế được mỗi Bên đưa vào Danh mục Nhạy cảm thường và Danh mục Nhạy cảm cao của các Danh mục Nhạy cảm tương ứng sẽ lần lượt được đưa vào Tiêu phụ lục 1 và Tiêu phụ lục 2 của Phụ lục này.

Quy tắc xuất xứ áp dụng cho Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc

Để xác định xuất xứ của hàng hoá được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (sau đây được gọi là “Hiệp định khung ACFTA”), các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

QUY TẮC 1: CÁC ĐỊNH NGHĨA

Chỉ nhằm mục đích trong Phụ lục này:

- (a) “một Bên” nghĩa là các bên riêng rẽ của Hiệp định, có nghĩa là các nước Brunây Darussalam, Vương quốc Campuchia, Cộng hoà Indônêxia, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (Laos PDR), Malaixia, Liên bang Mianma, Cộng hoà Philippin, Cộng hoà Singgapo, Vương quốc Thái Lan, Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (“Trung Quốc”).
- (b) “nguyên vật liệu” sẽ bao gồm các nguyên vật liệu cấu thành, linh kiện, cụm lắp ráp và/hoặc hàng hoá vật chất được đưa vào trong hàng hoá khác hoặc theo một công đoạn trong quá trình sản xuất hàng hoá khác.
- (c) “các sản phẩm có xuất xứ” là các sản phẩm có xuất xứ phù hợp với các quy định trong Quy tắc 2.
- (d) “sản xuất” là các phương thức để có được hàng hoá bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, sinh sản, chiết xuất, thu gom, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công chế biến hoặc lắp ráp một hàng hoá.
- (e) “Các quy tắc Cụ thể về sản phẩm” là các quy tắc quy định rằng nguyên vật liệu đã có sự thay đổi về phân loại thuế quan hoặc quá trình chế tạo hoặc chế biến nhất định, hoặc thoả mãn một tiêu chuẩn theo giá hàng hoá hoặc kết hợp bất kỳ tiêu chuẩn nào trong số các tiêu chuẩn này.

QUY TẮC 2: TIÊU CHUẨN XUẤT XỨ

Theo Hiệp định này, các mặt hàng được một Bên nhập khẩu sẽ được xem là có xuất xứ và được hưởng các nhân nhượng có tính ưu đãi nếu các mặt hàng này phù hợp với các yêu cầu về xuất xứ theo bất kỳ quy định nào dưới đây:

- (a) Các mặt hàng hoàn toàn có được hoặc được sản xuất theo như quy định và định nghĩa trong Quy tắc 3; hoặc
- (b) Các mặt hàng không hoàn toàn có được hoặc sản xuất được miễn là các mặt hàng này phù hợp các quy định của Quy tắc 4, Quy tắc 5 hoặc Quy tắc 6.

QUY TẮC 3: CÁC SẢN PHẨM THUẦN TUÝ

Trong phạm vi nghĩa của Quy tắc 2(a), các sản phẩm sau sẽ được xem là hoàn toàn được sản xuất hoặc có được của một Bên:

- (a) Cây trồng[1] và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm ở nước đó;
- (b) Động vật sống[2] được sinh ra và nuôi dưỡng ở đó;
- (c) Các sản phẩm[3] từ động vật sống được đề cập đến ở đoạn (b) ở trên;
- (d) Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt ở đó;
- (e) Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê trong các đoạn (a) tới (d), được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước đó;
- (f) Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài hải phận của Bên đó; với điều kiện là Bên đó có quyền khai thác vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế;
- (g) Các sản phẩm đánh bắt ở biển và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển khơi bằng tàu được đăng ký với một bên hoặc được phép treo cờ của bên đó;
- (h) Các sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu được đăng ký với một Bên hoặc được phép treo cờ của Bên đó, loại trừ các sản phẩm được đề cập đến trong đoạn (g) ở trên;
- (i) Các vật phẩm được thu thập ở nước đó hiện không còn thực hiện được những chức năng ban đầu và cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vớt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế[4]; và
- (j) Các hàng hoá có được hoặc sản xuất được ở một nước chỉ từ các sản phẩm được đề cập đến trong các đoạn từ (a) đến (i) nói trên.

QUY TẮC 4: CÁC SẢN PHẨM KHÔNG THUẦN TUÝ

- (a) Trong phạm vi của quy tắc 2(b), một mặt hàng sẽ được xem là có xuất xứ nếu:
 - (i) Không dưới 40% của hàm lượng sản phẩm có xuất xứ từ bất kỳ một Bên nào; hoặc
 - (ii) Nếu tổng giá trị của các nguyên vật liệu, một phần hoặc cả sản phẩm có xuất xứ từ bên ngoài lãnh thổ của một bên (ví dụ không thuộc ACFTA) không vượt quá 60% giá trị của sản phẩm tính theo giá FOB được sản xuất hoặc có được với điều kiện là quy trình cuối cùng trong quá trình sản xuất được thực hiện trong phạm vi của lãnh thổ của Bên đó.
- (b) Trong phạm vi của Hiệp định này, các tiêu chuẩn xuất xứ được nêu trong Quy tắc 4(a) (ii) sẽ được đề cập đến như là “hàm lượng ACFTA”. Công thức 40% hàm lượng ACFTA được tính toán như sau:

Giá trị của các nguyên vật liệu không thuộc ACFTA +
Giá trị của các linh kiện có xuất xứ không xác định
được

* $100\% < 60\%$

Giá FOB

Do đó, hàm lượng ACFTA=100% - các nguyên vật liệu
không thuộc ACFTA = ít nhất 40%

(c) Giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:

(i) Giá trị tính theo giá CIF vào thời điểm nhập khẩu các nguyên vật liệu; hoặc

(ii) Giá xác định ban đầu của các nguyên vật liệu không xác định được xuất xứ tại
lãnh thổ của Bên diễn ra quy trình sản xuất hay chế biến.

(d) Trong phạm vi của Quy tắc này, “nguyên vật liệu có xuất xứ” sẽ được xem là
nguyên vật liệu mà nước xuất xứ của nó, như được xác định theo các quy tắc này,
chính là nước nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất.

Quy tắc 5: Quy tắc xuất xứ cộng gộp

Trừ khi có quy định khác, các sản phẩm phù hợp với các yêu cầu về xuất xứ được
quy định trong Quy tắc 2 và được sử dụng trong phạm vi lãnh thổ của một Bên
như là nguyên vật liệu cho một thành phẩm được hưởng ưu đãi theo Hiệp định sẽ
được xem là các mặt hàng có xuất xứ từ lãnh thổ của Bên diễn ra quá trình sản
xuất hoặc chế biến của thành phẩm, với điều kiện là tổng hàm lượng ACFTA (có
nghĩa là cộng gộp toàn bộ, được áp dụng đối với tất cả các Bên) của thành phẩm
đó sẽ không thấp hơn 40%.

QUY TẮC 6: TIÊU CHÍ CỤ THỂ VỀ MẶT HÀNG

Các mặt hàng đã qua biến đổi đáng kể tại một Bên sẽ được coi là hàng hóa xuất xứ
từ Bên đó. Các mặt hàng đáp ứng các Quy tắc cụ thể về mặt hàng được đưa ra
trong Bản đính kèm B sẽ được coi là hàng hóa đã qua biến đổi đáng kể tại một
Bên.

QUY TẮC 7: THAO TÁC VÀ CHẾ BIẾN TỐI THIỂU

Thao tác hay chế biến, chỉ bản thân chúng hay liên hợp với nhau nhằm các mục
đích được liệt kê dưới đây, được coi là tối thiểu và sẽ không được tính đến trong
việc xác định hàng hóa được sản xuất thuần túy tại một nước hay không:

- a) bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt nhằm mục đích vận chuyển hay lưu kho;
- b) hỗ trợ gửi hàng hay vận chuyển;
- c) đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

QUY TẮC 8: VẬN CHUYỂN HÀNG TRỰC TIẾP

Các trường hợp sau được coi là chuyển hàng trực tiếp từ Bên xuất khẩu đến Bên nhập khẩu:

- (a) nếu các mặt hàng được vận chuyển qua lãnh thổ của bất kỳ nước không phải là thành viên ACFTA nào khác;
- (b) nếu các mặt hàng được vận chuyển không đi qua lãnh thổ của bất kỳ một nước không phải thành viên ACFTA;
- (c) các hàng hóa liên quan đến vận chuyển quá cảnh qua một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên ACFTA có hoặc không có chuyển tải hay lưu kho tạm thời tại các nước đó, miễn là:
 - (i) việc quá cảnh phải được biện minh bởi lý do địa lý hoặc xem xét liên quan đến các yêu cầu vận tải;
 - (ii) mặt hàng không được đưa vào thương mại hoặc tiêu thụ tại đó; và
 - (iii) mặt hàng không qua bất cứ một khâu xử lý nào tại đây ngoại trừ việc bốc dỡ và chất lại hoặc bất kỳ yêu cầu xử lý nào để lưu giữ hàng hóa trong điều kiện tốt.

QUY TẮC 9: QUY CHẾ ĐÓNG GÓI

- (a) Nếu vì mục đích tính thuế hải quan, một Bên sẽ xử lý riêng rẽ các mặt hàng với bao bì, nước nhập khẩu hàng hóa từ Bên khác có thể xác định xuất xứ của quy trình đóng gói bao bì riêng rẽ.
- (b) Nếu phần (a) kể trên không được áp dụng, việc đóng gói sẽ được coi là một phần làm nên toàn bộ sản phẩm đó và không có một phần đóng gói nào vì yêu cầu vận chuyển hoặc lưu kho sẽ được coi là được nhập khẩu từ bên ngoài ACFTA khi xác định xuất xứ hàng hóa một cách tổng thể.

QUY TẮC 10: PHỤ KIỆN, LINH KIỆN VÀ PHỤ TÙNG

Xuất xứ của các phụ kiện, linh kiện và phụ tùng và tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin nguyên liệu khác được kèm theo hàng hóa sẽ bị loại trừ trong việc xác định xuất xứ hàng hóa, miễn là các phụ kiện, linh kiện, phụ tùng và các tài liệu thông tin được phân loại và thu thuế nhập khẩu cùng với hàng hóa bởi nước nhập khẩu.

QUY TẮC 11: CÁC YẾU TỐ TRUNG GIAN

Nếu như không có quy định khác, nhằm mục đích xác định xuất xứ hàng hóa, xuất xứ của năng lượng và nhiên liệu, nhà máy và thiết bị, hoặc máy móc và phụ tùng được sử dụng để có được hàng hóa, hoặc các tài liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất mà không có trong hàng hóa hoặc hình thành một phần của hàng hóa, sẽ không được tính đến.

QUY TẮC 12: GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Việc khiếu nại các sản phẩm đã được chấp thuận được hưởng ưu đãi sẽ được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận xuất xứ do một cơ quan có thẩm quyền cấp được ủy quyền của Chính phủ của Bên xuất khẩu và thông báo tới các Bên khác trong Hiệp định phù hợp với các thủ tục chứng nhận, được quy định tại Phụ kiện A.

QUY TẮC 13: RÀ SOÁT VÀ SỬA ĐỔI

Các quy tắc này sẽ được rà soát và sửa đổi khi cần thiết khi có yêu cầu của một nước thành viên và có thể được đưa ra rà soát và sửa đổi khi có sự đồng ý của Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN-Trung Quốc (AEM-MOFCOM).

**THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CỦA KHU
VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN-TRUNG QUỐC**

Để thực thi các quy tắc xuất xứ của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc, các thủ tục hướng dẫn cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu E) và các thủ tục hành chính có liên quan khác được quy định như sau :

I. CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

QUY TẮC 1

Các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Bên xuất khẩu sẽ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

QUY TẮC 2

(a) Một Bên sẽ thông báo cho tất cả các Bên khác tên và địa chỉ của các cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của nước mình và sẽ cung cấp chữ ký mẫu chữ ký và mẫu con dấu chính thức của cơ quan có thẩm quyền thuộc Chính phủ của nước mình nói trên.

(b) Các thông tin và mẫu chữ ký và con dấu nói trên phải được gửi đến các Bên tham gia Hiệp định và một bản sao cho Ban thư ký ASEAN. Bất cứ thay đổi tên, địa chỉ hoặc con dấu chính thức cũng sẽ được thông báo ngay lập tức theo cách thức nói trên.

QUY TẮC 3

Để kiểm tra các điều kiện được hưởng đối xử ưu đãi, các cơ quan có thẩm quyền được Chính phủ ủy quyền cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình các bằng chứng hỗ trợ bằng văn bản hoặc tiến hành bất kỳ kiểm tra nào khi cần thiết. Nếu các quyền này không được quy định trong các luật và quy định quốc gia hiện hành, các quyền này phải được nêu thành một điều khoản trong đơn xin cấp C/O được đề cập trong các quy tắc 4 và 5 sau đây.

II. HỒ SƠ XIN CẤP C/O

QUY TẮC 4

Nhà xuất khẩu và/hoặc nhà sản xuất của các mặt hàng đủ điều kiện để hưởng đối xử ưu đãi sẽ nộp đơn yêu cầu cho các cơ quan Chính phủ có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra xuất xứ của hàng hóa trước khi xuất khẩu. Kết quả những đợt kiểm tra tiến hành định kỳ hoặc tiến hành khi cần thiết sẽ được chấp nhận sau khi có bằng

chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ của các hàng hóa được xuất khẩu sau đó. Việc kiểm tra trước có thể không áp dụng với những mặt hàng căn cứ theo bản chất của hàng hóa đó có thể dễ dàng xác định được xuất xứ và những sản phẩm thuần túy nêu tại Quy tắc 3 của Phụ lục 1 của Quyết định này.

QUY TẮC 5

Tại thời điểm tiến hành các thủ tục xuất khẩu các mặt hàng thuộc diện được hưởng ưu đãi, nhà xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu sẽ xuất trình đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ kèm theo các tài liệu hỗ trợ phù hợp để chứng minh rằng các mặt hàng xuất khẩu đã đáp ứng các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

III. KIỂM TRA C/O TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

QUY TẮC 6

Các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ được ủy quyền cấp C/O phải tận dụng hết các kỹ năng và khả năng của mình để tiến hành kiểm tra các đơn xin cấp C/O để đảm bảo rằng:

- (a) Đơn xin cấp và C/O được hoàn thành kịp thời và được người có thẩm quyền ký;
- (b) Xuất xứ hàng hóa tuân thủ quy định của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc;
- (c) Các lời khai khác trong C/O phù hợp với các bằng chứng bằng văn bản hỗ trợ;
- (d) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng hóa, số lượng và loại hàng hóa như quy định phù hợp với các mặt hàng xuất khẩu.

IV. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

QUY TẮC 7

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ phải là giấy khổ A4 theo tiêu chuẩn ISO phù hợp với mẫu trong Phần C đính kèm. Giấy chứng nhận xuất xứ phải được viết bằng tiếng Anh.

(b) Giấy chứng nhận xuất xứ bao gồm một bản gốc và ba (3) bản sao giấy than với những màu sau đây:

Bản gốc-màu be (beige) (mã màu: 727c)

Bản thứ 2: Xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)

Bản thứ 3: Xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)

Bản thứ 4: Xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)

(c) Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ ghi một số tham chiếu riêng do địa điểm nơi đặt Cơ quan cấp C/O cấp.

(d) Người xuất khẩu sẽ chuyển bản gốc và bản thứ 3 cho người nhập khẩu để người nhập khẩu nộp cho Cơ quan hải quan tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ 2 sẽ được Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu lưu. Bản thứ 4 sẽ do người xuất khẩu lưu. Sau khi hàng hóa được nhập khẩu, bản thứ 3 sẽ được đánh dấu hợp lệ ở ô số 4 và sẽ được trao trả lại cho Cơ quan cấp C/O trong một thời hạn hợp lý.

QUY TẮC 8

Để thực hiện các quy định trong Quy tắc 4 và 5 của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, Giấy chứng nhận xuất xứ do Bên xuất khẩu cuối cùng xuất trình sẽ tuân thủ các quy tắc có liên quan và tỷ lệ phần trăm tương xứng về hàm lượng ACFTA quy định trong ô số 8.

QUY TẮC 9

Không được phép gạch xóa hoặc viết thêm vào Giấy chứng nhận xuất xứ. Bất kỳ việc sửa đổi C/O nào sẽ được thực hiện bằng cách gạch đi những chỗ sai và thêm vào những chỗ cần thiết. Việc sửa đổi này phải do chính người khai C/O thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ thích hợp chứng nhận. Những khoảng trống không dùng đến phải được gạch chéo để ngăn chặn việc có thêm những sửa đổi sau đó.

QUY TẮC 10

(a) Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ của Bên xuất khẩu sẽ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ vào thời điểm xuất khẩu hoặc ngay sau thời điểm khi hàng hóa được xuất khẩu có thể được coi là có xuất xứ từ Bên đó theo quy định trong Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc.

(b) Trong những trường hợp ngoại lệ, Giấy chứng nhận xuất xứ không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc ngay sau thời điểm đó vì những lỗi không cố ý hoặc do bỏ sót hoặc những nguyên nhân hợp lệ khác, thì Giấy chứng nhận xuất xứ có thể được cấp có hiệu lực hồi tố nhưng không được muộn hơn 1 năm kể từ ngày giao hàng, phải ghi dòng chữ “Có hiệu lực hồi tố”.

QUY TẮC 11

Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ bị ăn trộm, đánh mất hoặc bị tiêu hủy, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn cho Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, đề xin cấp bản sao chứng thực của bản C/O gốc và bản C/O thứ 3 dựa trên bộ hồ sơ xuất khẩu mà các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ nói trên giữ và trên những bản sao này phải ghi dòng chữ chứng nhận “Bản sao chứng thực” ở ô 12. Trên bản sao này phải ghi ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ bản gốc. Bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận xuất xứ phải được cấp không muộn hơn 1 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ gốc và với điều kiện là nhà xuất khẩu phải nộp cho cơ quan ban hành có liên quan bản sao thứ 4.

V. XUẤT TRÌNH C/O

QUY TẮC 12

Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ phải được xuất trình cùng với bản thứ 3 cho các cơ quan Hải quan vào thời điểm kê khai nhập khẩu hàng hóa liên quan.

QUY TẮC 13

Việc xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ phải tuân thủ các thời hạn sau đây:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ phải được đệ trình cho Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu trong vòng bốn (4) tháng kể từ ngày Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ của Bên xuất khẩu đồng ý cấp C/O;

(b) Trong trường hợp hàng hóa đi qua lãnh thổ của 1 hoặc nhiều nước không tham gia Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc theo các quy định của Quy tắc 8 (c) của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, thời hạn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ quy định trong đoạn (a) trên đây sẽ được kéo dài thành sáu (6) tháng;

(c) Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ được đệ trình cho Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ khi đã quá hạn nộp, Giấy chứng nhận đó vẫn được chấp nhận nếu việc không thể nộp đúng hạn có nguyên nhân do bất khả kháng hoặc do các nguyên nhân hợp lý khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà xuất khẩu; và

(d) Trong mọi trường hợp, Cơ quan có thẩm quyền liên quan của Chính phủ của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận Giấy chứng nhận xuất xứ đó với điều kiện là

hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn đệ trình Giấy chứng nhận xuất xứ đó.

QUY TẮC 14

Trong trường hợp lô hàng vận chuyển có xuất xứ từ Bên xuất khẩu và có giá trị tính theo giá FOB không vượt quá 200 đô-la Mỹ, việc xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được miễn trừ, và việc sử dụng tờ khai giảm đơn của người xuất khẩu với nội dung là các mặt hàng thuộc diện kiểm tra có xuất xứ từ Bên xuất khẩu sẽ được chấp nhận. Hàng gửi qua bưu điện có giá trị không vượt quá 200 đô-la Mỹ tính theo giá FOB cũng sẽ được đối xử tương tự.

QUY TẮC 15

Việc phát hiện ra có những sai khác nhỏ giữa những lời khai trong Giấy chứng nhận xuất xứ và trong hồ sơ xuất trình cho Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu nhằm mục đích thực hiện các thủ tục để nhập khẩu hàng hóa, sẽ không làm Giấy chứng nhận xuất xứ vô hiệu, nếu trên thực tế nội dung Giấy chứng nhận xuất xứ này phù hợp với các hàng hóa đã kê khai.

QUY TẮC 16

(a) Bên nhập khẩu có thể yêu cầu kiểm tra hồi tố một cách ngẫu nhiên và/hoặc có thể kiểm tra hồi tố khi Bên nhập khẩu nghi ngờ một cách hợp lý về tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hoặc nghi ngờ một cách hợp lý về tính chính xác của thông tin về xuất xứ thực sự của hàng hóa hoặc một số phần nhất định của hàng hóa đó thuộc diện nghi vấn.

(b) Đơn yêu cầu kiểm tra hồi tố phải được kèm theo Giấy chứng nhận xuất xứ có liên quan và nêu rõ các lý do và các thông tin bổ sung cho rằng của các chi tiết cụ thể trong Giấy chứng nhận xuất xứ có thể không chính xác, ngoại trừ trường hợp việc kiểm tra hồi tố được tiến hành một cách ngẫu nhiên.

(c) Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu có thể tạm ngừng việc áp dụng các quy định về đối xử ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, Cơ quan Hải quan có thể giải phóng hàng hóa cho những nhà nhập khẩu đang phải chịu những biện pháp hành chính cần thiết, miễn là những hàng hoá này không bị giữ lại vì lệnh cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có sự nghi ngờ hàng hóa gian lận.

(d) Sau khi nhận được đơn yêu cầu kiểm tra hồi tố, Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ phải hồi âm đơn yêu cầu nhanh chóng và trả lời không muộn hơn sáu (6) tháng sau khi nhận được đơn yêu cầu.

QUY TẮC 17

(a) Đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tất cả các giấy tờ liên quan tới đơn xin đó phải được Cơ quan cấp C/O lưu ít nhất trong thời gian 2 năm kể từ ngày cấp.

- (b) Các thông tin có liên quan đến hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được cung cấp cho Bên nhập khẩu theo yêu cầu của Bên nhập khẩu.
- (c) Bất kỳ thông tin nào được trao đổi giữa các Bên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng nhằm mục đích xác định tính hợp lệ của Giấy chứng nhận xuất xứ.

VI. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

QUY TẮC 18

Khi điểm đến của tất cả hoặc một phần của hàng hoá xuất khẩu sang một Bên nhất định bị thay đổi vào trước hoặc sau khi hàng hoá đến Bên đó, các quy tắc sau đây phải được tuân thủ:

- (a) Nếu hàng hoá đã được xuất trình cho Cơ quan Hải quan của một Bên nhập khẩu nhất định, nếu nhà nhập khẩu có đơn đề nghị, Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được Cơ quan Hải quan nói trên đồng ý chứng nhận xuất xứ cho tất cả hoặc một phần của hàng hoá và bản gốc của Giấy chứng nhận xuất xứ này phải được chuyển trả lại cho nhà nhập khẩu. Bản thứ 3 sẽ được trả lại cho Cơ quan cấp.
- (b) Nếu việc thay đổi điểm đến của hàng hoá diễn ra trong quá trình vận chuyển tới Bên nhập khẩu được ghi trong Giấy chứng nhận xuất xứ, nhà xuất khẩu sẽ nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cùng với Giấy chứng nhận xuất xứ đã được cấp để nhằm mục đích cấp mới lại Giấy chứng nhận xuất xứ tất cả hoặc một phần hàng hoá.

QUY TẮC 19

Nhằm mục đích thực hiện Quy tắc 8 (c) của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, khi hàng hoá được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là thành viên của ACFTA, các giấy tờ sau phải được xuất trình cho Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ của Nước thành viên nhập khẩu:

- (a) Một vận đơn chở suốt cấp tại nước Thành viên xuất khẩu;
- (b) Giấy chứng nhận xuất xứ do Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ của nước Thành viên xuất khẩu cấp;
- (c) Một bản sao hoá đơn thương mại gốc đối với từng hàng hoá; và
- (d) Các giấy tờ hỗ trợ để chứng minh rằng đã đáp ứng các yêu cầu trong Quy tắc 8 (c), tiểu đoạn (i), (ii) và (iii) của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc.

QUY TẮC 20

(a) Hàng hoá được gửi từ một Bên xuất khẩu để trưng bày triển lãm ở một Bên khác và được bán trong hoặc sau cuộc triển lãm đó cho một Bên sẽ được hưởng mức thuế suất ưu đãi ASEAN-Trung Quốc với điều kiện là các hàng hoá này đáp ứng được các yêu cầu của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, miễn là có thể

chứng tỏ cho Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ hữu quan của Bên nhập khẩu rằng:

(i) Nhà xuất khẩu đã vận chuyển những hàng hoá này từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm, và nhà xuất khẩu này đã trưng bày những hàng hoá này ở nước đó;

(ii) Nhà xuất khẩu đã bán hoặc chuyển số hàng này cho một người nhận hàng ở Bên nhập khẩu; và

(iii) Hàng hoá được bán cho Bên nhập khẩu trong thời gian triển lãm hoặc ngay sau thời gian triển lãm mà vẫn giữ nguyên được trạng thái của hàng hoá khi được gửi đi triển lãm.

(b) Để thực hiện những quy định trên đây, Giấy chứng nhận xuất xứ phải được xuất trình cho Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ của Bên nhập khẩu. Trong Giấy chứng nhận xuất xứ đó phải nêu rõ tên và địa chỉ của triển lãm và kèm theo một giấy chứng nhận do Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ của Bên tổ chức triển lãm cấp và các giấy tờ hỗ trợ khác quy định trong Quy tắc 19 (d).

(c) Đoạn (a) có thể áp dụng cho bất kỳ triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp hoặc thủ công nào hoặc các buổi trình diễn hoặc trưng bày tương tự hoặc trong các cửa hàng hoặc các cơ sở kinh doanh có bán các hàng hoá nước ngoài và các sản phẩm bị Hải quan kiểm soát trong suốt quá trình triển lãm.

VII. CHỐNG GIAN LẬN

QUY TẮC 21

(a) Khi có nghi ngờ rằng có những hành động gian lận về Quy tắc xuất xứ, các cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ sẽ phối hợp tiến hành các hành động trong lãnh thổ của từng Bên tương ứng để điều tra những người có liên quan.

(b) Mỗi Bên sẽ có trách nhiệm ban hành lệnh trừng phạt đối với những hành động gian lận liên quan đến Giấy chứng nhận xuất xứ.

QUY TẮC 22

Trong trường hợp nảy sinh tranh chấp khi xác định xuất xứ, phân loại hoặc hàng hóa hoặc các vấn đề khác, Cơ quan liên quan có thẩm quyền của Chính phủ tại nước Thành viên xuất khẩu hoặc nhập khẩu sẽ tiến hành tham vấn lẫn nhau để giải quyết tranh chấp, và kết quả giải quyết tranh chấp sẽ được báo cáo cho các nước thành viên khác để nắm thông tin.

Phụ kiện B

QUY TẮC RIÊNG ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM CỤ THỂ (PSRs)

Chiều theo quy tắc 6 - tiêu chí riêng áp dụng cho mặt hàng cụ thể tại Quy tắc Xuất xứ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN -Trung Quốc (gọi tắt là Tiêu chí riêng), mỗi tiêu chí liệt kê trong Bảng phụ lục B này sẽ được xem như tiêu chí chuyển đổi cơ bản và vì vậy, sản phẩm hoặc nguyên liệu trải qua quá trình chuyển đổi cơ bản ở một nước sẽ được coi như sản phẩm có xuất xứ của nước đó.

Sản phẩm được xác định đủ tiêu chuẩn xuất xứ với điều kiện sản phẩm đó phải trải qua quá trình gia công/ chế biến được quy định tại Phụ lục này.

Nước xuất xứ của một sản phẩm là nơi diễn ra quá trình chuyển đổi cơ bản hình thành nên sản phẩm đó. Trong trường hợp quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm có sự tham gia của ít nhất 2 nước thì nước xuất xứ của sản phẩm là nước diễn ra quá trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng.

A.- Tiêu chí/ “quy tắc đơn”

Tiêu chí xuất xứ sản phẩm đặc biệt dưới đây là tiêu chí duy nhất được áp dụng để xác định xuất xứ của sản phẩm đặc biệt đó..

Số xê- ri	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
1	510320	Phế liệu từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn, nhưng trừ lông tái chế	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong phạm vi ACFTA
2	510330	Phế liệu từ lông động vật loại thô	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong phạm vi ACFTA
3	510400	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong phạm vi ACFTA
4	510531	Lông động vật loại mịn, trải thô hoặc trải kỹ của dê Ca-so-mia	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong phạm vi ACFTA

5	510539	Lông động vật loại mịn, trái thô hoặc trái kỹ của loại khác	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong phạm vi ACFTA
6	510540	Lông động vật loại thô, trái thô hoặc trái kỹ	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong phạm vi ACFTA

B. Quy tắc lựa chọn tiêu chí xuất xứ

Tiêu chí sau đây là tiêu chí lựa chọn quy tắc xuất xứ quy định tại quy tắc 4 của Quy tắc chung về xuất xứ hàng hoá khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA). Khi nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu E có thể sử dụng hoặc quy tắc chung nêu tại quy tắc 4 của Quy tắc Xuất xứ khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc hoặc các quy tắc quy định tại Bản phụ lục này.

1. Tiêu chí thay đổi phân loại dòng thuế

Số xê-ri	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
1	1604.11	Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ từ cá hồi	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang mã 1604.11
2	1604.12	Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ từ cá trích	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang mã 1604.12
3	420100	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự) làm bằng vật liệu bất kỳ	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào khác sang mã 4201
4	420211	Hòm, va li, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự: mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lán	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
5	420212	Hòm, va li, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202

Số xê-ri	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		và các loại đồ chứa tương tự: mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	
6	420219	Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
7	420221	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm; mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lán	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
8	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
9	420229	Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
10	420231	Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lán	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
11	420232	Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
12	420239	Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
13	420291	Loại khác, mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lán	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
14	420292	Loại khác, mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
15	420299	Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4202
16	420310	Hàng may mặc bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4203
17	420321	Găng tay thường, găng tay hở ngón hoặc găng tay bao, loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao, bằng	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4203

Số xê-ri	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		da thuộc hoặc da tổng hợp	
18	420329	Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4203
19	420330	Thắt lưng và dây đeo súng bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4203
20	420340	Đồ phụ trợ quần áo khác, bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4203
21	420400	Sản phẩm bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, dùng cho máy, dụng cụ cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4204
22	420500	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4205
23	420610	Chi cat-gut	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4206
24	420690	Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4206
25	430110	Da lông sống của loài chồn vi-zôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4301
26	430130	Da lông sống của các giống cừu: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4301
27	430160	Da lông sống của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4301
28	430170	Da lông sống của hải cẩu, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4301
29	430180	Da lông sống của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4301

Số xê-ri	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
30	430190	Đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu, mảnh cắt khác vẫn còn sử dụng được	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4301
31	430211	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện, loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối của loài chồn vizon.	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4302
32	430213	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện, loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối của các giống cừu: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4302
33	430219	Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4302
34	430220	Đầu, đuôi, mảnh chân và các mẫu hoặc mảnh cắt chưa ghép nối, đã thuộc hoặc hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4302
35	430230	Loại da nguyên con và các mẫu hoặc mảnh cắt của chúng đã ghép nối, đã thuộc hoặc hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4302
36	430310	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da lông	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4303
37	430390	Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4303
38	430400	Da lông nhân tạo và các sản phẩm bằng da lông nhân tạo	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 4304
39	640610	Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 6406
40	640620	Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 6406

Số xê-ri	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
41	640691	Các bộ phận của giày dép bằng gỗ	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 6406
42	640699	Các bộ phận của giày dép bằng vật liệu khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một mã nào sang mã 6406

2. Tiêu chí gia công nguyên liệu và sản phẩm dệt – may, Nguyên liệu không rõ nguồn gốc xuất xứ được gia công chế biến để xác định xuất xứ.

(a) Sợi

Việc sản xuất thông qua quá trình tạo sợi (pô-li-me hoá, ngưng tụ và ép) vắt, vặn xoắn, dệt, hoặc viên từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Lụa
- Len, lông động vật mịn hoặc thô
- Sợi cô-tông
- Sợi dệt có nguồn gốc thực vật
- Sợi filamen tổng hợp hoặc nhân tạo
- Sợi chính tổng hợp/nhân tạo

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
	Ch.52	Bông
43	5204.11	Chỉ khâu làm từ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông \geq 85%
44	5204.19	Chỉ khâu làm từ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông $<$ 85%
45	5204.20	Chỉ khâu làm từ bông, đã đóng gói để bán lẻ
46	5205.11	Sợi bông có tỷ trọng bông \geq 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, sợi có độ mảnh \geq 714,29 dtex
47	5205.12	Sợi bông có tỷ trọng bông \geq 85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 dtex
48	5205.13	Sợi bông có tỷ trọng bông \geq 85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ,

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
		chưa đóng gói, 232.56 > dtex >= 192.31
49	5205.14	Sợi bông có tỷ trọng bông >=85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 192.31 > dtex >=125
50	5205.15	Sợi bông có tỷ trọng bông >=85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, < 125 dtex
51	5205.21	Sợi bông có tỷ trọng bông >=85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, >= 714.29
52	5202.22	Sợi bông có tỷ trọng bông >=85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 714.29 > dtex. >= 232.56
53	5205.23	Sợi bông có tỷ trọng bông >= 85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 232.56 > dtex >= 192.31
54	5205.24	Sợi bông có tỷ trọng bông >=85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 192.31 > dtex >= 125
55	5205.26	Sợi bông, tỷ trọng bông >=85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, 106.38 <= dtex < 125
56	5205.27	Sợi bông, tỷ trọng bông >=85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, 83.33 <= dtex < 106.38
57	5205.28	Sợi bông, tỷ trọng bông >=85%, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, < 83.33 dtex (chỉ số mét trên 120)
58	5205.31	Sợi bông, tỷ trọng bông >=85%, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, >= 714.29 dtex, chỉ số mét sợi đơn không quá 14
59	5205.32	Sợi bông, tỷ trọng bông >=85%, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 714.29 > dtex >= 232.56, chỉ số mét sợi đơn từ 14 đến 43
60	5205.33	Sợi bông, tỷ trọng bông >=85%, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 232.56 > dtex >= 192.31, chỉ số mét sợi đơn từ 43 đến 52
61	5205.34	Sợi bông, tỷ trọng bông >=85%, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 192.31 > dtex >= 125, chỉ số mét sợi đơn từ 52 đến 80
62	5205.35	Sợi bông, tỷ trọng bông >=85%, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, < 125 dtex
63	5205.41	Sợi bông, tỷ trọng bông >=85%, sợi xe hoặc sợi cáp từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói, >= 714.29 dtex

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
64	5205.42	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > dtex \geq 232.56$
65	5205.43	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > dtex \geq 192.31$
66	5205.44	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > dtex \geq 125$
67	5205.46	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $106.38 \leq dtex < 125$
68	5205.47	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $83.33 \leq dtex < 106.38$
69	5205.48	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $< 83.33 dtex$
70	5206.11	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29
71	5206.12	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > dtex \geq 232.56$
72	5206.13	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > dtex \geq 192.31$
73	5206.14	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > dtex \geq 125$
74	5206.15	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, $< 125 dtex$
75	5206.21	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $\geq 714.29 dtex$
76	5206.22	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > dtex \geq 232.56$
77	5206.23	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > dtex \geq 192.31$
78	5206.24	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > dtex \geq 125$
79	5206.25	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, $< 125 dtex$
80	5206.31	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
81	5206.32	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, 714.29 > dtex >= 232.56
82	5206.33	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, 232.56 > dex >= 192.31
83	5206.34	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, 192.31 > dtex >= 125
84	5206.35	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, < 125 dtex
85	5206.41	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, >= 714.29
86	5206.42	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, 714.29 > dtex >= 232.56
87	5206.43	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, 232.56 > dtex >= 192.31
88	5206.44	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, 192.31 > dtex >= 125
89	5206.45	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, < 125 dtex.
90	5207.10	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói, có tỷ trọng bông >= 85%
91	5207.90	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông < 85%

(b) Vải, thảm và các loại vải để trải nền khác; Sợi đặc biệt, dây bện, dây gai, dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng.

Sản xuất từ:

- Pô-li-me (không dệt)
- Sợi (không dệt)
- Sợi (vải)
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng

Qua quá trình chuyển đổi cơ bản của:

- khâu kim/ kết sợi/ liên kết bằng phương pháp hoá học
- dệt hoặc đan;
- móc hoặc lót hoặc trần hoặc

- nhuộm hoặc in và hoàn thành; hoặc nhuộm ướt, phủ ngoài hoặc cán mỏng

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
	Ch.52	Cotton
92	5208.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, chưa tẩy trắng, trọng lượng không quá 100 g/m ² , vải vân điểm
93	5208.12	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, chưa tẩy trắng, trọng lượng từ 100g đến 200 g/m ² , vải vân điểm
94	5208.13	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng không quá 200 g/m ² , chưa tẩy trắng
95	5208.19	Vải dệt khác
96	5208.21	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, vải vân điểm, đã tẩy trắng, trọng lượng không quá 100g/m ²
97	5208.22	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, vải vân điểm đã tẩy trắng, trọng lượng từ 100 g/m ² tới 200 g/m ²
98	5208.23	Vải vân chéo, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, vải vân điểm đã tẩy trắng, trọng lượng không quá 200g/m ²
99	5208.29	Vải dệt khác
100	5208.41	Vải vân điểm dệt thoi từ sợi bông, từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng không quá 100 g/m ²
101	5208.42	Vải vân điểm dệt thoi từ sợi bông, từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng từ 100 g/m ² đến 200 g/m ²
102	5208.43	Vải vân chéo từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng không quá 200 g/m ²
103	5208.49	Vải dệt khác
104	5209.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m ² , chưa tẩy trắng
105	5209.12	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, chưa tẩy trắng, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m ²
106	5209.19	Vải dệt khác
107	5209.21	Vải vân điểm dệt thoi từ sợi bông, đã tẩy trắng, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m ²

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
108	5209.22	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, đã tẩy trắng, tỷ trọng bông \geq 85%, trọng lượng trên 200g/m ²
109	5209.29	Vải dệt khác
110	5209.41	Vải vân điểm từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông \geq 85%, trọng lượng trên 200 g/m ²
111	5209.42	Vải denim, tỷ trọng bông \geq 85%, trọng lượng trên 200 g/m ²
112	5209.43	Vải vân, tỷ trọng bông \geq 85%, trọng lượng trên 200 g/m ²
113	5209.49	Vải dệt khác
114	5210.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông < 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m ² , chưa tẩy trắng
115	5210.12	Vải vân chéo, tỷ trọng bông < 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m ² , chưa tẩy trắng
116	5210.19	Vải dệt khác
117	5210.21	Vải vân điểm đã tẩy trắng, tỷ trọng bông < 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m ² , đã tẩy trắng
118	5210.22	Vải vân chéo đã tẩy trắng, tỷ trọng bông < 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m ² , đã tẩy trắng
119	5210.29	Vải dệt khác
120	5210.41	Vải vân điểm từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông < 85% chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200g/m ²
121	5210.42	Vải vân chéo từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông <85% chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m ²
122	5210.49	Vải dệt khác
123	5211.11	Vải vân điểm chưa tẩy trắng dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông <85% chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ² .
124	5211.12	Vải vân chéo chưa tẩy trắng, tỷ trọng bông <85% chủ yếu hoặc pha

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
		duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
125	5211.19	Vải dệt khác
126	5211.21	Vải vân điểm đã tẩy trắng, tỷ trọng bông <85% chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
127	5211.22	Vải vân chéo đã tẩy trắng, tỷ trọng bông <85% chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
128	5211.29	Vải dệt khác
129	5211.41	Vải vân điểm từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông <85% chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
130	5211.42	Vải denim, tỷ trọng bông < 85% chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
131	5211.43	Vải vân chéo đã nhuộm, tỷ trọng bông <85% chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng > 200 g/m ²
132	5211.49	Vải dệt khác
133	5212.11	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, chưa tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m ²
134	5212.12	Vải dệt thoi khác từ sợi bông đã tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m ²
135	5212.14	Vải dệt thoi khác từ sợi bông có các màu khác nhau, trọng lượng <=200 g/m ²
136	5212.21	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, chưa tẩy trắng, trọng lượng trên 200 g/m ²
137	5212.22	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, đã tẩy trắng, trọng lượng trên 200 g/m ²
138	5212.24	Vải dệt thoi khác từ sợi bông có các màu khác nhau, trọng lượng >200 g/m ²
	Ch. 60	Vải dệt kim hoặc móc
139	6001.10	Vải vòng lông dài
140	6001.21	Từ bông
141	6001.22	Từ xơ sợi nhân tạo
142	6001.29	Từ các loại nguyên liệu dệt khác

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
143	6002.40	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng ≤ 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi $\geq 5\%$ nhưng không có sợi cao su.
144	6002.90	Loại khác
145	6003.10	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá ≤ 30 cm, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
146	6003.20	Vải dệt kim hoặc móc từ bông có khổ rộng ≤ 30 cm
147	6003.30	Vải dệt kim hoặc móc từ xơ sợi tổng hợp có khổ rộng ≤ 30 cm
148	6003.40	Vải dệt kim hoặc móc từ xơ sợi tái tạo có khổ rộng ≤ 30 cm
149	6003.90	Loại khác
150	6004.10	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng > 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi $\geq 5\%$ nhưng không có sợi cao su
151	6004.90	Loại khác
152	6005.10	Vải dệt kim sợi dọc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
153	6005.21	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, chưa hoặc đã tẩy trắng
154	6005.22	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, đã nhuộm
155	6005.23	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, từ các sợi có các màu khác nhau
156	6005.24	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, đã in
157	6005.31	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tổng hợp, chưa hoặc đã tẩy trắng
158	6005.32	Vải dệt kim sợi dọc, từ sợi tổng hợp đã nhuộm
159	6005.33	Vải dệt kim sợi dọc, từ sợi tổng hợp có các màu khác nhau
160	6005.41	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, chưa hoặc đã tẩy trắng
161	6005.42	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, đã nhuộm
162	6005.43	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, từ sợi có các màu khác nhau
163	6005.44	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, đã in
164	6005.90	Loại khác
165	6006.10	Vải dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
166	6006.31	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp, chưa hoặc đã tẩy trắng
167	6006.32	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp đã nhuộm
168	6006.33	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp, có các sợi với các màu khác

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
		nhau
169	6006.34	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp đã in
170	6006.41	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo, đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng
171	6006.42	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo đã nhuộm
172	6006.43	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo, các sợi có các màu khác nhau
173	6006.44	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo đã in
174	6006.90	Loại khác

(c) Quần áo, hàng may mặc phụ trợ và những sản phẩm may sẵn khác

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) cùng với việc thêu, trang trí hoặc in (đối với hàng may sẵn) từ:

- vải thô hoặc chưa tẩy trắng
- vải thành phẩm

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
	Ch.61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
175	6101.10	Áo khoác dài, áo khoác có mũ.v.v. dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.
176	6101.20	Áo khoác dài, áo khoác có mũ.v.v. dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai dệt từ bông.
177	6101.30	Áo khoác dài, áo khoác có mũ.v.v. dùng cho nam giới và trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
178	6101.90	Loại khác
179	6102.10	Áo khoác dài, áo khoác có mũ.v.v. dùng cho phụ nữ và trẻ em gái dệt kim từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
180	6102.20	Áo khoác dài, áo khoác có mũ.v.v. dùng cho phụ nữ và trẻ em gái dệt từ bông

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
181	6102.30	Áo khoác dài, áo khoác có mũ.v.v. dùng cho phụ nữ và trẻ em gái dệt từ sợi nhân tạo.
182	6102.90	Loại khác
183	6103.11	Bộ com-lê dùng cho nam giới/trẻ em trai dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
184	6103.12	Bộ com-lê dùng cho nam giới/trẻ em trai dệt từ sợi tổng hợp
185	6103.19	Loại khác
186	6103.21	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
187	6103.22	Bộ quần áo đồng bộ từ sợi bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
188	6103.23	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
189	6103.29	Loại khác
190	6103.31	Ao jacket và áo khoác thể thao dùng cho nam giới/trẻ em trai dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
191	6103.32	Áo jacket và áo khoác thể thao dệt từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
192	6103.33	Áo jacket và áo khoác thể thao dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
193	6103.39	Loại khác
194	6103.41	Quần dài và quần soóc dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
195	6103.42	Quần dài và quần soóc dệt từ sợi bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
196	6103.43	Quần dài và quần soóc dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
197	6103.49	Loại khác
198	6104.11	Bộ com-lê dệt kim từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/ trẻ em gái
199	6104.12	Bộ com lê dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
200	6104.13	Bộ com lê dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
201	6104.19	Loại khác

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
202	6104.21	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
203	6104.22	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
204	6104.23	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
205	6104.29	Loại khác
206	6104.31	Áo jacket dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
207	6104.32	Áo jacket dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
208	6104.33	Áo jacket dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
209	6104.39	Loại khác
210	6104.41	Áo váy dài dùng cho phụ nữ/trẻ em gái dệt từ lông cừu/lông động vật loại mịn
211	6104.42	Áo váy dài dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
212	6104.43	Áo váy dài dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
213	6104.44	Áo váy dài từ sợi tái tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
214	6104.49	Loại khác
215	6104.51	Các loại váy dệt từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
216	6104.52	Các loại váy dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
217	6104.53	Các loại váy dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
218	6104.59	Loại khác
219	6104.61	Các loại quần dài và quần soóc dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
220	6104.62	Quần dài và quần soóc dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
221	6104.63	Quần dài và quần soóc dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
222	6104.69	Loại khác
223	6105.10	Áo sơ mi nam giới/trẻ em trai dệt kim từ bông
224	6105.20	Áo sơ mi nam giới/trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
225	6105.90	Loại khác

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
226	6106.10	Áo blu, áo sơ mi của phụ nữ/trẻ em gái dệt kim từ bông
227	6106.20	Áo blu, áo sơ mi phụ nữ/trẻ em gái dệt kim từ sợi nhân tạo
228	6106.90	Loại khác
229	6107.11	Quần lót, quần sịp nam giới/trẻ em trai dệt từ bông
230	6107.12	Quần lót, quần sịp nam giới/trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
231	6107.19	Loại khác
232	6107.21	Các loại áo ngủ, pijama nam giới/trẻ em trai dệt từ bông
233	6107.22	Các loại áo ngủ, pijama nam giới/trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
234	6107.29	Loại khác
235	6107.91	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
236	6107.92	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai.
237	6107.99	Loại khác
238	6108.11	Váy lót có dây đeo và váy lót trong từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
239	6108.19	Loại khác
240	6108.21	Quần xi líp và quần đùi bó từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
241	6108.22	Quần xi líp và quần đùi bó từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
242	6108.29	Loại khác
243	6108.31	Áo ngủ và bộ pijama từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
244	6108.32	Áo ngủ và bộ pijama từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
245	6108.39	Loại khác
246	6108.91	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
247	6108.92	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
248	6108.99	Loại khác
249	6109.10	Áo T-shirt, áo may ô và các loại áo lót khác dệt từ bông

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
250	6109.90	Loại khác
251	6110.11	Áo chui đầu, áo cài khuy và các mặt hàng tương tự dệt từ lông cừu
252	6110.12	Áo chui đầu, áo cài khuy và các mặt hàng tương tự dệt từ lông dê ca-sơ-mia
253	6110.19	Loại khác
254	6110.20	Áo chui đầu, áo cài khuy và các mặt hàng tương tự dệt từ bông
255	6110.30	Áo chui đầu, áo cài khuy và các mặt hàng tương tự dệt từ sợi nhân tạo
256	6110.90	Loại khác
257	6111.10	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ em dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
258	6111.20	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ em dệt từ bông
259	6111.30	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ em dệt từ sợi tổng hợp
260	6111.90	Loại khác
261	6112.11	Bộ quần áo thể thao từ bông
262	6112.12	Bộ quần áo thể thao dệt từ sợi tổng hợp
263	6112.19	Loại khác
264	6112.20	Bộ quần áo dệt kim trượt tuyết
265	6112.31	Quần áo bơi cho nam giới/trẻ em trai từ sợi tổng hợp
266	6112.39	Loại khác
267	6112.41	Quần áo bơi cho phụ nữ/trẻ em gái từ sợi tổng hợp
268	6112.49	Loại khác
269	6113.00	Quần áo được may bằng các loại vải dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hay tráng cao su
270	6114.10	Các loại quần áo khác dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
271	6114.20	Các loại quần áo khác dệt từ bông
272	6114.30	Các loại quần áo khác dệt từ sợi nhân tạo
273	6114.90	Loại khác
274	6115.11	Quần tất, quần áo nịt từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn < 67 dtex

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
275	6115.12	Quần tất, quần áo nịt từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn ≥ 67 dtex
276	6115.19	Loại khác
277	6115.20	Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ có độ mảnh sợi đơn < 67 dtex
278	6115.91	Các loại bút tất khác dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
279	6115.92	Các loại bút tất khác dệt từ bông
280	6115.93	Các loại bút tất khác dệt từ sợi tổng hợp
281	6115.99	Loại khác
282	6116.10	Găng tay dệt kim đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su
283	6116.91	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
284	6116.92	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt từ bông
285	6116.93	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt từ sợi tổng hợp
286	6116.99	Loại khác
287	6117.10	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự dệt kim
288	6117.20	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt dệt kim
289	6117.80	Các loại hàng phụ trợ khác dệt kim
290	6117.90	Các chi tiết

Ch.62 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ không dệt kim hoặc móc

291	6201.11	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
292	6201.12	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
293	6201.13	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho nam giới/trẻ em trai
294	6201.19	Loại khác
295	6201.91	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ lông cừu hoặc lông

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
		động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
296	6201.92	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
297	6201.93	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho nam giới/trẻ em trai
298	6201.99	Loại khác
299	6202.11	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
300	6202.12	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em trai
301	6202.13	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
302	6202.19	Loại khác
303	6202.91	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
304	6202.92	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
305	6202.93	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
306	6202.99	Loại khác
307	6203.11	Bộ com lê từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
308	6203.12	Bộ com lê từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
309	6203.19	Loại khác
310	6203.21	Bộ quần áo đồng bộ từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
311	6203.22	Bộ quần áo đồng bộ từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
312	6203.23	Bộ quần áo đồng bộ từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
313	6203.29	Loại khác
314	6203.31	Áo jacket và áo khoác thể thao từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
315	6203.32	Áo jacket và áo khoác thể thao từ bông, dùng cho nam giới/trẻ em

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
		trai
316	6203.33	Áo jacket và áo khoác thể thao từ sợi tổng hợp, dùng cho nam giới/trẻ em trai
317	6203.39	Loại khác
318	6203.41	Quần dài và quần soóc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
319	6203.42	Quần dài và quần soóc từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
320	6203.43	Quần dài và quần soóc từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
321	6203.49	Loại khác
322	6204.11	Bộ com lê từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
323	6204.12	Bộ com lê từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
324	6204.13	Bộ com lê từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
325	6204.19	Loại khác
326	6204.21	Bộ quần áo đồng bộ từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
327	6204.22	Bộ quần áo đồng bộ từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
328	6204.23	Bộ quần áo đồng bộ từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
329	6204.29	Loại khác
330	6204.31	Áo jacket từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
331	6204.32	Áo jacket từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
332	6204.33	Áo jacket từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
333	6204.39	Loại khác
334	6204.41	Áo váy dài từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
335	6204.42	Áo váy dài từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
336	6204.43	Áo váy dài từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
337	6204.44	Áo váy dài từ sợi tái tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
338	6204.49	Loại khác

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
339	6204.51	Váy từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
340	6204.52	Váy từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
341	6204.53	Váy từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
342	6204.59	Loại khác
343	6204.61	Quần dài và quần soóc từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
344	6204.62	Quần dài và quần soóc từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
345	6204.63	Quần dài và quần soóc từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
346	6204.69	Loại khác
347	6205.10	Áo sơ mi từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho nam giới/trẻ em trai
348	6205.20	Áo sơ mi từ bông, dùng cho nam giới/trẻ em trai
349	6205.30	Áo sơ mi từ sợi nhân tạo, dùng cho nam giới/trẻ em trai
350	6205.90	Loại khác
351	6206.10	Áo blu và áo sơ mi từ tơ tằm và phé liệu tơ tằm, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
352	6206.20	Áo blu và áo sơ mi từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
353	6206.30	Áo blu và áo sơ mi từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
354	6206.40	Áo blu và áo sơ mi từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
355	6206.90	Loại khác
356	6207.11	Quần đùi và quần sịp từ bông, dùng cho nam giới/trẻ em trai
357	6207.19	Loại khác
358	6207.21	Áo ngủ và pijama từ bông, dùng cho nam giới
359	6207.22	Áo ngủ và pijama từ sợi nhân tạo, dùng cho nam giới
360	6207.29	Loại khác
361	6207.91	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc nhà.v.v. từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
362	6207.92	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc nhà.v.v. từ sợi nhân tạo dùng cho nam giới/trẻ em trai

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
363	6207.99	Loại khác
364	6208.11	Váy lót và váy lót trong từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
365	6208.19	Loại khác
366	6208.21	Áo ngủ và bộ pijama từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
367	6208.22	Áo ngủ và bộ pijama từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
368	6208.29	Loại khác
369	6208.91	Quần đùi bó, áo choàng tắm.v.v. từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
370	6208.92	Quần đùi bó, áo choàng tắm.v.v. từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
371	6208.99	Loại khác
372	6209.10	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
373	6209.20	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em từ bông
374	6209.30	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em từ sợi tổng hợp
375	6209.90	Loại khác
376	6210.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03
377	6210.20	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19
378	6210.30	Quần áo khác, loại được mô tả từ nhóm 6202.11 đến 6202.19
379	6210.40	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai
380	6210.50	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
381	6211.11	Quần áo bơi dùng cho nam giới/trẻ em trai
382	6211.12	Quần áo bơi dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
383	6211.20	Bộ quần áo trượt tuyết
384	6211.31	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
385	6211.32	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ bông .
386	6211.33	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ sợi nhân tạo
387	6211.39	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ nguyên liệu dệt khác

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
388	6211.41	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ lông cừu/lông động vật loại mịn
389	6211.42	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ bông
390	6211.43	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ sợi nhân tạo
391	6211.49	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ nguyên liệu dệt khác
392	6212.10	Xu chiêng và các bộ phận của xu chiêng
393	6212.20	Gen và quần gen
394	6212.30	Coóc-xê nịt bụng
395	6212.90	Áo nịt ngực, dây đeo quần và các sản phẩm tương tự
396	6213.10	Khăn tay từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
397	6213.20	Khăn tay từ bông
398	6213.90	Loại khác
399	6214.10	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
400	6214.20	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ lông cừu/lông động vật loại mịn
401	6214.30	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ sợi tổng hợp
402	6214.40	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ sợi tái tạo
403	6214.90	Loại khác
404	6215.10	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
405	6215.20	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt từ sợi nhân tạo
406	6215.90	Loại khác
407	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
408	6217.10	Phụ kiện may mặc
409	6217.90	Các chi tiết của quần áo
	Ch. 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác, bộ vải, quần áo cũ,v.v.
410	6301.10	Chăn điện

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
411	6301.20	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu/lông động vật loại mịn
412	6301.30	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
413	6301.40	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi tổng hợp
414	6301.90	Loại khác
415	6302.10	Vỏ ga gối, đệm trải giường, dệt kim hoặc móc
416	6302.21	Vỏ ga gối, đệm trải giường từ bông, không dệt kim, đã in
417	6302.22	Vỏ ga gối, đệm trải giường từ sợi nhân tạo, không dệt kim, đã in
418	6302.29	Vỏ ga gối, đệm trải giường từ vật liệu khác, không dệt kim, đã in
419	6302.31	Vỏ ga gối, đệm trải giường khác, từ bông
420	6302.32	Vỏ ga gối, đệm trải giường khác, từ sợi nhân tạo
421	6302.39	Loại khác
422	6302.40	Khăn chải bàn, dệt kim hoặc móc
423	6302.51	Khăn chải bàn từ bông, không dệt
424	6302.52	Khăn chải bàn từ lanh, không dệt
425	6302.53	Khăn chải bàn từ sợi nhân tạo, không dệt
426	6302.59	Khăn chải bàn từ vật liệu khác, không dệt
427	6302.60	Khăn vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông và các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
428	6302.91	Loại khác từ bông
429	6302.92	Loại khác từ lanh
430	6302.93	Loại khác, từ sợi nhân tạo
431	6302.99	Loại khác
432	6303.11	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường dệt từ bông
433	6303.12	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường dệt từ sợi tổng hợp
434	6303.19	Loại khác
435	6303.91	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường từ bông, không dệt

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
436	6303.92	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường từ sợi tổng hợp, không dệt
437	6303.99	Loại khác
438	6304.11	Các bộ khăn phủ giường, dệt kim hoặc móc
439	6304.19	Các bộ khăn phủ giường khác, không dệt kim hoặc móc
440	6304.91	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, dệt kim hoặc móc
441	6304.92	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, từ bông, không dệt kim hoặc móc
442	6304.93	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, từ sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc
443	6304.99	Loại khác
444	6305.1	Bao và túi dùng để đóng gói hàng, từ dây hoặc từ các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác
445	6305.2	Bao và túi dùng để đóng gói hàng, từ bông
446	6305.33	Bao và túi dùng để đóng gói hàng, từ polyethylene hoặc polypropylene strips
447	6305.32	Túi bao đựng hàng loại lớn có thể gấp mở linh hoạt, từ nguyên liệu dệt nhân tạo
448	6305.39	Loại khác
449	6305.90	Từ nguyên liệu dệt khác
450	6306.11	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng từ bông
451	6306.12	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng từ sợi tổng hợp
452	6306.19	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng từ nguyên liệu khác
453	6306.21	Lều bạt từ bông
454	6306.22	Lều bạt từ sợi tổng hợp
455	6306.29	Lều bạt từ nguyên liệu khác
456	6306.31	Buồm cho tàu thuyền từ sợi tổng hợp
457	6306.39	Buồm cho tàu thuyền từ nguyên liệu khác
458	6306.41	Đệm hơi từ bông

Số xê-ri	Mã HS	Miêu tả
459	6306.49	Đệm hơi, từ nguyên liệu khác
460	6306.91	Các sản phẩm dùng cho cắm trại khác, từ bông
461	6306.99	Loại khác
462	6307.10	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa và các loại khăn tương tự
463	6307.20	Áo cứu sinh và đai cứu sinh
464	6307.90	Các loại hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả khuôn mẫu cắt may
465	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, dùng để làm chăn, thảm trang trí, v.v.
466	* 6309.00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác